

---

---

## Điều kiện không có thật ở tương lai

Động từ ở mệnh đề sau wish sẽ có dạng **would/could + Verb hoặc were + [verb + ing]**.  
*We wish that you could come to the party tonight. (You can't come)*

### 1. Điều kiện không thể thực hiện được ở hiện tại

Động từ ở mệnh đề sau **wish** sẽ chia ở **Simple past**, **to be** phải chia là **were** ở tất cả các ngôi.  
*I wish that I had enough time to finish my homework.*

### 2. Điều kiện không thể thực hiện được ở quá khứ

Động từ ở mệnh đề sau **wish** sẽ chia ở **Past perfect hoặc could have + P<sub>2</sub>**.

*I wish that I had washed the clothes yesterday.*

*She wishes that she could have been there.*

**\*Lưu ý 1:** Động từ ở mệnh đề sau **wish** chỉ có thể bị ảnh hưởng của **wish** là bắt buộc phải ở dạng điều kiện không thể thực hiện được nhưng điều kiện ấy ở thời nào lại phụ thuộc vào chính thời gian của bản thân mệnh đề chứ không phụ thuộc vào thời của **wish**.

*She wishes that she could have gone earlier yesterday. (Past)*

*He wished that he would come to visit me next week. (Future)*

*The photographer wished we stood clother than we are standing now. (Present).*

**\*Lưu ý 2:** Cần phân biệt **wish** (ước gì/ mong gì) với **wish** mang nghĩa "chúc" trong mẫu câu: **to wish sb smt**

*I wish you a happy birthday.*

**\*Lưu ý 3:** và wish mang nghĩa "muốn":

**To wish to do smt** (Muốn làm gì)

**To wish smb to do smt** (Muốn ai làm gì)

*Ex: Why do you wish to see the manager*

*Ex: I wish to make a complaint.*

*Ex: The government does not wish Dr.Jekyll Hyde to accept a professorship at a foreign university.*

➤ **Wish** (lịch sự/ trang trọng nhất) = **would like** (lịch sự) = **want** (thân mật)

---

---

## Cách sử dụng thành ngữ **as if, as though** (chừng như là, như thể là)

Mệnh đề đằng sau hai thành ngữ này thường xuyên ở dạng điều kiện không thể thực hiện được. Điều kiện này chia làm 2 thời:

- Thời hiện tại: nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở thời hiện tại đơn giản thì động từ ở mệnh đề sau chia ở quá khứ đơn giản. **To be** phải chia là **were** ở tất cả các ngôi.

*The old lady dresses as if it were winter even in the summer. (It is not winter)*

- Thời quá khứ: Nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở quá khứ đơn giản thì động từ ở mệnh đề sau chia ở quá khứ hoàn thành.

*Jeff looked as though he had seen a ghost. (He didn't see a ghost)*

**Lưu ý:** Mệnh đề sau **as if, as though** không phải lúc nào cũng tuân theo qui luật trên. Nếu điều kiện trong câu là có thật hoặc theo quan niệm của người nói, người viết là có thật thì hai công thức trên không được sử dụng. Động từ ở mệnh đề sau diễn biến bình thường theo mối quan hệ với động từ ở mệnh đề chính.

*He looks as if he has finished the test.*

---

---

## Used to, to be/get used to

- **Used to + Verb:** Thường hay đã từng. Chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ.

*When David was young, he used to swim once a day. (past time habit)*

**Nghi vấn: Did + S + used to + Verb = Used + S + to + V.**

**Phủ định: S + didn't + used to + Verb = S + used not to + V.**

- **To be/ to get used to + V-ing/ Noun:** Trở nên quen với.

*He is used to swimming every day.*

*He got used to American food*

**\*Lưu ý: Used to + V** có thể thay bằng **would** nhưng ít khi vì dễ nhầm lẫn.

---

---

## Cách sử dụng thành ngữ **would rather**

**would rather .... than = prefer .... to = thích hơn là.**

- Đằng sau **would rather** bắt buộc phải là một động từ bỏ **to** nhưng sau **prefer** là một **V-ing** và có thể bỏ đi được.
- Khi **would rather .... than** mang nghĩa **thà .... còn hơn là** thì **prefer .... to** không thể thay thế được.  
*They would rather die in freedom than live in slavery.*  
*He prefers dogs to cats (Anh ta thích chó hơn mèo)*  
*He would rather have dogs than cats (Anh ta thà nuôi chó hơn mèo)*
- Việc sử dụng **would rather** còn tùy thuộc vào số CN và nghĩa của câu.

---

---

## Loại câu có một chủ ngữ

Cấu trúc sử dụng cho loại câu này là **would rather ... than** là loại câu điều kiện không thực hiện được và chia làm 2 thời:

- **Thời hiện tại:** Sau **would rather** là nguyên thể bỏ **to**. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt **not** trước nguyên thể bỏ **to**.

*Jim would rather go to class tomorrow than today.*

- **Thời quá khứ:** Động từ sau **would rather** phải là **have + P<sub>2</sub>**, nếu muốn thành lập thể phủ định đặt **not** trước **have**.

*Jim would rather have gone to class yesterday than today.*

### 1. Loại câu có hai chủ ngữ

Loại câu này dùng thành ngữ **would rather that (ước gì, mong gì)** và dùng trong một số trường hợp sau:

#### a) Loại câu giả định ở hiện tại

- Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai. Trong trường hợp này động từ ở mệnh đề hai để ở dạng nguyên thể bỏ **to**. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt **not** trước nguyên thể bỏ **to**.

*I would rather that you call me tomorrow.*

- Ngữ pháp hiện đại ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép bỏ **that** trong cấu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định.

*He would rather (that) he not take this train.*

#### b) Loại câu không thể thực hiện được ở hiện tại

- Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở **simple past, to be** phải chia là **were** ở tất cả các ngôi.

*Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does.*

*Jane would rather that it were winter now.*

- Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng **didn't + Verb** hoặc **were not** sau chủ ngữ hai.

#### c) Loại câu không thể thực hiện được ở quá khứ

- Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở dạng **past perfect**.

- Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng **hadn't + P<sub>2</sub>**.

*Jim would rather that Jill had gone to class yesterday.*

**Lưu ý:** Trong lối nói bình thường hàng ngày người ta dùng **wish** thay cho **would rather that**.

---

---

## Cách sử dụng thành ngữ **Would like**

- Diễn đạt một cách lịch sự lời mời mọc hoặc ý mình muốn gì.  
*Would you like to dance with me.*
- Không dùng **do you want** khi mời mọc người khác.
- Trong tiếng Anh của người Anh, nếu để diễn đạt sự ưa thích của chủ ngữ thì sau **like** là một **V-ing**.  
*He does like reading novel. (enjoyment)*
- Nhưng để diễn đạt sự lựa chọn hoặc thói quen thì sau **like** phải là một động từ nguyên thể.  
*Between soccer and tennis, I like to see the former. (choice)*  
*When making tea, he usually likes to put some sugar and a slice of lemon in first. (habit)*
- Nhưng trong tiếng Anh người Mỹ không có sự phân biệt này: Tất cả sau **like** đều là động từ nguyên thể.
- **Wouldn't like** = không ưa trong khi **don't want** = không muốn.  
*Would you like some more coffee ?*  
**Polite:** *No, thanks/ No, I don't want any more.*  
**Impolite:** *I wouldn't like (thêm vào)*
- Lưu ý rằng khi **like** được dùng với nghĩa "**cho là đúng**" hoặc "**cho là hay/ khôn ngoan**" thì bao giờ theo sau cũng là một nguyên thể có **to (infinitive)**  
*She likes the children to play in the garden (She think they are safe playing there)*  
*(Cô ấy muốn bọn trẻ con chơi trong vườn cho chắc/ cho an toàn)*  
*I like to go to the dentist twice a year*  
*(Tôi muốn đến bác sĩ nha khoa 2 lần năm cho chắc).*
- **Would like = would care /love/ hate/ prefer + to + verb** khi diễn đạt điều kiện cho một hành động cụ thể ở tương lai.  
*Would you like/ care to come with me? I'd love to*
- **Would like/ would care for/ would enjoy + Verb-ing** khi diễn đạt khẩu vị, ý thích nói chung của chủ ngữ.  
*She would like/ would enjoy riding if she could ride better.*  
*I wonder if Tom would care for/ would enjoy hang-gliding.*

---

---

# Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở hiện tại

## 1. Could, May, Might + Verb in simple form = Có lẽ, có thể.

- Chỉ khả năng có thể xảy ra ở hiện tại nhưng người nói không dám chắc. (Cả 3 động từ đều có giá trị như nhau).

*It might rain tomorrow.*

## 2. Should + Verb in simple form

- **Nên** : diễn đạt một lời khuyên, sự gợi ý, sự bắt buộc nhưng không mạnh mẽ.
- **Có khi, có lẽ** : Diễn đạt người nói mong muốn điều đó sẽ xảy ra. (**Expect**)
- Các thành ngữ **had better, ought to, be supposed to** đều mang nghĩa tương đương với **should** với điều kiện động từ **to be** trong thành ngữ **be supposed to** phải chia ở thời hiện tại.

*John ought to study tonight.*

*John is supposed to study tonight.*

**Lưu ý:** Thành ngữ **be supposed to** ngoài ra còn mang nghĩa: **qui định phải, bắt buộc phải.**

*We are supposed to have a science test this afternoon, but it was postponed because the teacher had to attend a conference.*

## 3. Must + Verb in simple form

- **Phải**: mang nghĩa bắt buộc rất mạnh.
- George must call his insurance agent today.*
- **Hẳn là**: chỉ sự suy luận logic dựa trên những hiện tượng có thật ở hiện tại.
- John's lights are out. He must be asleep.*

- Người ta dùng **have to** thay cho **must** trong các trường hợp sau

❖ Quá khứ = **had to**.

*Mrs. Kinsey had to pass an examination before she could practice law.*

❖ Tương lai = **will have to**.

*We will have to take an exam next week.*

❖ Hiện tại: **Have to** được dùng thay cho **must** để hỏi xem bản thân mình bắt buộc phải làm gì hoặc để diễn đạt sự bắt buộc do khách quan đem lại. Giảm nhẹ tính bắt buộc của **must**.

*Guest: Do I have to leave a deposit.*

*Receptionist: No, you needn't. But you have to leave your I.D card number written down in this register. I'm sorry but that's the way it is.*

**Lưu ý: Have got to + Verb = must**

*He has got to go to the office tonight. (Thường dùng nhiều trong văn nói).*

*và thường xuyên dùng cho những hành động đơn lẻ, tách biệt.*

*I have to work everyday except Sunday. But I don't have got to work a full day on Saturday.*

---

## Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở quá khứ

**1. Could, may, might + have + P<sub>2</sub> = có lẽ đã**

➤ Diễn đạt một khả năng có thể ở quá khứ song người nói không dám chắc.  
*It may have rained last night, but I'm not sure.*

**2. Could have + P<sub>2</sub> = Lẽ ra đã có thể (trên thực tế là không)**

*He could have gotten the ticket for the concert last night.*

**3. Might have been + V-ing = Có lẽ lúc ấy đang**

*I didn't hear the telephone ring, I might have been sleeping at that time.*

**4. Should have + P<sub>2</sub> = Lẽ ra phải, lẽ ra nên**

➤ Chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lí do nào đó lại không  
**Should have + P<sub>2</sub> = was/ were supposed to**  
*Maria shouldn't have called John last night. (She did call him)*

**5. Must have + P<sub>2</sub> = hẳn là đã**

➤ Chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.  
*The grass is wet. It must have rained last night.*

**6. Must have been V-ing = hẳn lúc ấy đang**

*I didn't hear you knock, I must have been gardening behind the house*



---

## Các vấn đề sử dụng **should** trong một số trường hợp cụ thể

- Diễn đạt kết quả của một yếu tố tưởng tượng: **Sẽ**  
*If I was asked to work on Sunday I should resign.*
- Dùng trong mệnh đề có **that** sau những tính từ chỉ trạng thái như **anxious/ sorry/ concerned/ happy/ delighted...** : **Lấy làm ... rằng/ lấy làm ...vì**  
*I'm anxious that she should be well cared for*  
(Tôi lo lắng rằng liệu cô ấy có được săn sóc tốt không)  
*We are sorry that you should feel uncomfortable*  
(Chúng tôi lấy làm tiếc vì anh không thấy được thoải mái)  
*That you should speak to him like that is quite astonishing*  
(Cái điều mà anh ấy nói với anh như vậy quả là đáng ngạc nhiên).
- Dùng với **if/ in case** để chỉ một điều khó có thể xảy ra/ người ta đưa ra ý kiến chỉ đề phòng ngừa.  
*If you should change your mind = Should you change your mind, please let me know.*  
*In case he should have forgotten to go to the airport, nobody will be there to meet her.* (Ngộ nhỡ/ nếu chẳng may ông ấy quên mất ra sân bay, thì sẽ không có ai ở đó đón cô ta mất)
- Dùng sau **so that/ in order that** để chỉ mục đích (Thay cho **would/ could**)  
*He put the cases in the car so that he should be able to make an early start.*  
*She repeated the instructions slowly in order that he should understand.*
- Dùng trong lời yêu cầu lịch sự  
*I should like to make a phone call, if possible* (tôi xin phép gọi điện thoại nếu tôi có thể)
- Dùng với **imagine/ say/ think...** để đưa ra lời đề nghị: Thiết tưởng, cho là  
*I should imagine it will take about 3 hours* (Tôi thiết tưởng công việc sẽ tốn mất 3 giờ đồng hồ đấy).  
*I should say she's over 40* (Tôi cho là bà ta đã ngoài 40)
- Dùng trong câu hỏi để diễn tả sự nghi ngờ, thiếu quan tâm  
*How should I know* (Làm sao tôi biết được kia chứ)  
*Why should he think that* (sao nó lại nghĩ như vậy chứ)
- Dùng với các đại từ nghi vấn như **what/ where/ who** để diễn tả sự ngạc nhiên, thường dùng với **"But"**.  
*I was thinking of going to see John when who should appear but John himself* (Tôi đang tính là đến thăm John thì người xuất hiện lại chính là anh ấy)  
*What should I find but an enormous spider* (Cái mà tôi nhìn thấy lại chính là một con nhện khổng lồ)

---

---

## Tính từ và phó từ

- Một tính từ luôn bổ nghĩa cho một danh từ và chỉ một danh từ, nó luôn đứng trước danh từ được bổ nghĩa.
- Trong tiếng Anh, có duy nhất một tính từ đứng sau danh từ:  
**galore = nhiều, phong phú, dồi dào**  
*There were errors galore in the final test.*
- Tính từ cũng đứng sau các đại từ phiếm chỉ (**something, anything, anybody...**)  
*It's something strange.*  
*He is sb quite unknown.*
- Một phó từ luôn bổ nghĩa cho một động từ, một tính từ hoặc một phó từ khác.  
*Rita drank too much.*  
*I don't play tennis very well.*
- **Adj + ly = Adv.** Nhưng phải cẩn thận, vì một số tính từ cũng có tận cùng là đuôi **ly (lovely, friendly)**. Phó từ của các tính từ này được cấu tạo bằng cách như sau:  
**in a + Adj + way/ manner**  
*He behaved me in a friendly way.*
- Một số các phó từ có cấu tạo đặc biệt: **so, very, almost, soon, often, fast, rather, well, there, too**. Các phó từ này trả lời cho câu hỏi **how**.
- Ngoài ra còn một số các cụm từ cũng được coi là phó từ, nó bao gồm một giới từ mở đầu với các danh từ đi sau để chỉ: địa điểm (**at home**), thời gian (**at 5 pm**), phương tiện (**by train**), tình huống, hành động (**in a very difficult situation**). Tất cả các cụm này đều được xem là phó từ.
- Vị trí của phó từ trong câu tương đối thoải mái và phức tạp, qui luật:
  - Nếu chưa biết đặt phó từ ở đâu thì vị trí thường xuyên của nó ở cuối câu, đặc biệt các phó từ đuôi **ly**.
  - Các phó từ và cụm phó từ làm bổ ngữ đứng cuối câu theo thứ tự như sau: chỉ phương thức hành động-chỉ địa điểm-chỉ thời gian-chỉ phương tiện hành động-chỉ tình huống hành động.
  - Không bao giờ một phó từ hoặc một cụm phó từ được xen vào giữa động từ và tân ngữ.
  - Nếu trong câu không có phó từ nào khác ngoài phó từ chỉ thời gian thì có thể đưa nó lên đầu câu.  
*In 1980, He graduated and found a job.*
- ❖ Các phó từ chỉ tần số như: **always, sometimes, often...** luôn đứng trước động từ hành động nhưng đứng sau động từ **to be**.  
*The president always comes in time.*  
*The president is always in time.*

---

---

## Động từ nối

Đó là những động từ ở bảng sau, mang những tính chất sau

Be	appear	feel
become	seem	look
remain	sound	smell
Stay		

- Không diễn đạt hành động mà diễn đạt trạng thái hoặc bản chất sự việc.
- Đứng sau chúng phải là tính từ không thể là phó từ.
- Không được chia ở thể tiếp diễn dù dưới bất cứ thời nào.

**Lưu ý:** Trong bảng có các cặp động từ:

**to seem            to happen**  
= **= dường như**  
**to appear        to chance**

Chúng có thể thay thế lẫn cho nhau, nhưng không thể thay thế ngang hay thay thế chéo.

- Các động từ này được dùng theo mẫu câu sau:

- Dùng với chủ ngữ giả **it**

*It seems that they have passed the exam./ It happens (chances that they have passed the test)*

- Dùng với chủ ngữ thật

*They seem to have passed the exam./ They happened/ chanced to have passed the exam.*

- Nghĩa "Tình cờ", "Ngẫu nhiên", "May mà".

*She happened to be out/ It happened that she was out when he called (Ngẫu nhiên cô ta không có nhà khi anh ta gọi điện)*

*She chanced to be in/ It happened that she was in when he called. (May mà cô ta có nhà khi anh ta gọi điện đến).*

- Ba động từ: **to be, to become, to remain** trong một số trường hợp có một danh từ hoặc ngữ danh từ theo sau, khi đó chúng mất đi chức năng của một động từ nối.

*Children often become bored (adj) at meeting*

*Christine became class president (noun phrase) after a long, hard campaign.*

- Bốn động từ: **to feel, to look, to smell, to taste** trong một số trường hợp có thể là ngoại động từ, đòi hỏi một tân ngữ đi sau nó, lúc này nó mất đi chức năng của một động từ nối, có thể có phó từ đi kèm.

Chúng thay đổi về mặt ngữ nghĩa:

**Ex: to feel:** sờ nắn để khám.

**Ex: to look at:** nhìn

**Ex: to smell:** ngửi

**Ex: to taste:** nếm

Chúng được phép chia ở thì tiếp diễn.

*The lady is smelling the flowers gingerly.*

# Các dạng so sánh của tính từ và phó từ

## 1. So sánh bằng

- Cấu trúc sử dụng là **as .... as**

**S + V + as + adj/ adv + as + noun/ pronoun**

- Nếu là phủ định, **as** thứ nhất có thể thay bằng **so** (chỉ để dễ đọc – informal English)
- Sau **as** phải là một đại từ nhân xưng chủ ngữ, không được là một tân ngữ (Lỗi cơ bản)  
*He is not as tall as his father.*  
*He is not so tall as his father.*
- Danh từ cũng có thể được dùng để so sánh trong trường hợp này, nhưng nên nhớ trước khi so sánh phải đảm bảo rằng danh từ đó phải có các tính từ tương đương.

adjectives	nouns
heavy, light	weight
wide, narrow	width
deep, shallow	depth
long, short	length
big, small	size

**S + V + the same + (noun) + as + noun/ pronoun**

*My house is as high as his.*  
*My house is the same height as his.*

### **The same...as >< different from...**

- Chú ý, trong tiếng Anh (A-E), **different than...** cũng có thể được dùng nếu sau chúng là một mệnh đề hoàn chỉnh. Tuy nhiên trường hợp này không phổ biến và không đưa vào các bài thi ngữ pháp:  
*His appearance is different from what I have expected.*  
*...than I have expected.(A-E)*

## 2. So sánh hơn kém

- Trong loại so sánh này người ta chia làm hai dạng: tính từ và phó từ ngắn (đọc lên chỉ có một vần). Tính từ và phó từ dài (2 vần trở lên).
- Đối với tính từ và phó từ ngắn chỉ cần cộng đuôi **er**.
- Đối với tính từ ngắn chỉ có một nguyên âm kẹp giữa hai phụ âm tận cùng, phải gấp đôi phụ âm cuối để tránh thay đổi cách đọc.
- Đối với tính từ tận cùng là **y**, dù có 2 vần vẫn bị coi là tính từ ngắn và phải đổi thành **Y-IER** (**happy**→**happier**; **dry**→**drier**; **pretty**→**prettier**).
- Trường hợp đặc biệt: **strong**→**stronger**; **friendly**→**friendlier than/ more friendly than**.
- Đối với tính từ và phó từ dài phải dùng **more/less**.
- Sau **THAN** phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ, không được là tân ngữ. Công thức:

**S + V +**  
**adjective\_er**  
**adverb\_er**  
**more + adj/adv**    **+ THAN + noun/ pronoun**  
**less + adj/adv**

➤

- Khi so sánh một người/ một vật với tất cả những người hoặc vật khác phải thêm **else** sau **anything/anybody...**

**Ex:** *He is smarter than anybody else in the class.*

- Để nhấn mạnh so sánh, có thể thêm **much/far** trước so sánh, công thức:

**S + V + far/much + Adj/Adv\_er + than + noun/pronoun**  
**S + V + far/much + more + Adj/Adv + than + noun/pronoun**

**Ex:** *Harry's watch is far more expensive than mine*

**Ex:** *He speaks English much more rapidly than he does Spanish.*

- Danh từ cũng có thể dùng để so sánh bằng hoặc hơn kém, nhưng trước khi so sánh phải xác định xem đó là danh từ đếm được hay không đếm được, vì đằng trước chúng có một số định ngữ dùng với 2 loại danh từ đó. Công thức:

**S + V + as + many/much/little/few + noun + as + noun/pronoun**  
**S + V + more/fewer/less + noun + than + noun/pronoun**

**Ex:** *He earns as much money as his father.*

**Ex:** *February has fewer day than March.*

**Ex:** *Their jobs allow them less freedom than ours does.*

- \*Lưu ý (quan trọng): Đằng sau **as** và **than** của các mệnh đề so sánh có thể loại bỏ chủ ngữ nếu nó trùng hợp với chủ ngữ thứ nhất, đặc biệt là khi động từ sau **than** và **as** ở dạng bị động. Lúc này **than** và **as** còn có thêm chức năng của một đại từ quan hệ thay thế.

**Ex:** *Their marriage was as stormy as had been expected (Incorrect: as it had been expected).*

**Ex:** *Anne is going to join us , as was agreed last week (Incorrect: as it was agreed last week).*

- He worries more than was good for him (Incorrect: than it/what is good for him).

\*Hoặc các tân ngữ cũng có thể bị loại bỏ sau các động từ ở mệnh đề sau THAN và AS:

**Ex:** *Don't lose your passport, as I did last year (Incorrect: as I did it last year).*

**Ex:** *They sent more than I had ordered (Incorrect: than I had ordered it).*

**Ex:** *She gets her meat from the same butcher as I go to (Incorrect: as I go to him).*

### 3. So sánh hợp lý

- Khi so sánh nên nhớ: các mục dùng để so sánh phải tương đương nhau: người-người, vật-vật.

- Bởi vậy mục so sánh hợp lý sẽ là:

- Sở hữu cách

**Ex:** **Incorrect:** *His drawings are as perfect as his instructor.*

(Câu này so sánh các bức tranh với người chỉ dẫn)

→ **Correct:** *His drawings are as perfect as his instructor's.*  
*(instructor's = instructor's drawings)*

- Dùng thêm **that of** cho danh từ số ít:

**Ex:** **Incorrect:** *The salary of a professor is higher than a secretary.*

(Câu này so sánh salary với secretary)

→ **Correct:** *The salary of a professor is higher than that of a secretary.*  
*(that of = the salary of)*

- Dùng thêm **those of** cho các danh từ số nhiều:

**Ex:** **Incorrect:** *The duties of a policeman are more dangerous than a teacher .*

(Câu này so sánh duties với teacher)

→ **Correct:** *The duties of a policeman are more dangerous than those of a teacher*  
*(those of = the duties of)*

### 4. So sánh đặc biệt

Adjective or adverb	Comparative	Superlative
---------------------	-------------	-------------

<b>far</b>	farther further	farthest furthest
little	less	least
much	more	most
many		
good	better	best
well		
bad	worse	worst
badly		

**Lưu ý: farther** : dùng cho khoảng cách

**further** : dùng cho thông tin hoặc một số trường hợp trừu tượng khác

*The distance from your house to school is farther than that of mine.*

*If you want more/further information, please call to the agent.*

*Next year he will come to the U.S for his further (= more) education*

## 5. So sánh đa bội

➢ Tương đương cấu trúc tiếng Việt: gấp rưỡi, gấp hai...

➢ Không được sử dụng so sánh hơn kém mà sử dụng so sánh bằng, khi so sánh phải xác định danh từ là đếm được hay không đếm được, vì đằng trước chúng có **many/much**

*This encyclopedia costs twice as much as the other one.*

**Ex:** *Jerome has half as many records now as I had last year.*

➢ Ngữ pháp hiện đại ngày nay, đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép dùng so sánh hơn kém đến gấp 3 lần trở lên, nhưng đối với gấp 2 hoặc 1/2 thì tuyệt đối không.

Các lỗi nói: **twice that many/twice that much** = gấp đôi ngàn ấy... chỉ được dùng trong khẩu ngữ, không được dùng để viết.

*We have expected 80 people at that rally, but twice that many showed up. (twice as many as that number).*

## 6. So sánh kép

➢ Là loại so sánh với cấu trúc: Càng... càng...

➢ Các **Adj/Adv** so sánh phải đứng ở đầu câu, trước chúng phải có **The**

**The + comparative + S + V + the + comparative + S + V**

*The hotter it is, the more miserable I feel.*

➢ Nếu chỉ một vế có Adj/Adv so sánh thì vế còn lại có thể dùng **The more**

**The more + S + V + the + comparative + S + V**

*The more you study, the smarter you will become.*

➢ Sau **The more** ở vế thứ nhất có thể có **that** nhưng không nhất thiết.

*The more (that) you study, the smarter you will become.*

*The more (that) we know about it, the more we are assured*

➢ Trong trường hợp nếu cả hai vế đều có thành ngữ **it is** thì bỏ chúng đi

*The shorter (it is), the better (it is).*

➢ Hoặc nếu cả hai vế đều là **to be** thì bỏ đi

*The closer to one of the Earth's pole (is), the greater the gravitational force (is).*

➢ Các thành ngữ: **all the better** (càng tốt hơn), **all the more** (càng... hơn), **not... any the more...** (chẳng... hơn... tí nào), **none the more...** (chẳng chút nào) dùng để nhấn rất mạnh cho các tính từ hoặc phó từ được đem ra so sánh đằng sau. Nó chỉ được dùng với các **tính từ trừu tượng**:

**Ex:** *Sunday mornings were nice. I enjoyed them all the more because Sue used to come round to breakfast.*

*(các sáng chủ nhật trời thật đẹp. Tôi lại càng thích những sáng chủ nhật đó hơn nữa vì Sue thường ghé qua ăn sáng.)*

**Ex:** *He didn't seem to be any the worse for his experience.*

(Anh ta càng khá hơn lên vì những kinh nghiệm của mình.)

**Ex:** *He explained it all carefully, but I was still none the wiser.*  
(Anh ta giải thích toàn bộ điều đó cẩn thận nhưng tôi vẫn không sáng ra chút nào cả.)

➤ Cấu trúc này tuyệt đối không dùng cho các tính từ cụ thể:

**Ex:** **Incorrect:** *Those pills have made him all the slimmer.*

## 7. Cấu trúc **No sooner... than = Vừa mới ... thì đã...**

➤ Chỉ dùng cho thời Quá khứ và thời Hiện tại, không dùng cho thời Tương lai.

➤ **No sooner** đứng ở đầu một mệnh đề, theo sau nó là một trợ động từ đảo lên trước chủ ngữ để nhấn mạnh, **than** đứng ở đầu mệnh đề còn lại:

**No sooner + auxiliary + S + V + than + S + V**

*No sooner had we started out for California than it started to rain. (Past)*

Một ví dụ ở thời hiện tại (**will** được lấy sang dùng cho hiện tại)

*No sooner will he arrive than he want to leave. (Present)*

➤ Một cấu trúc tương đương cấu trúc này:

**No sooner ... than ... = Hardly/Scarcely ... when**

*Scarcely had they felt in love each other when they got married.*

**Lưu ý:** **No longer ... = not ... anymore = không ... nữa**, dùng theo cấu trúc:

**S + no longer + Positive Verb**

## 8. So sánh giữa 2 người hoặc 2 vật

➤ Khi so sánh giữa 2 người hoặc 2 vật, chỉ được dùng so sánh hơn kém, không được dùng so sánh bậc nhất, mặc dù trong một số dạng văn nói và cả văn viết vẫn chấp nhận so sánh bậc nhất. (**Lỗi cơ bản**).

➤ Trước **adj** và **adv** so sánh phải có **the**, trong câu có thành ngữ **of the two + noun** thành ngữ có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

*Harvey is the smarter of the two boys.*

*Of the two shirts, this one is the prettier.*

## 9. So sánh bậc nhất

➤ Dùng khi so sánh 3 người hoặc 3 vật trở lên:

➤ Đối với tính từ và phó từ ngắn dùng đuôi **est**.

➤ Đối với tính từ và phó từ dài dùng **most** hoặc **least**.

➤ Đứng trước so sánh phải có **the**.

➤ Dùng giới từ **in** với danh từ số ít.

*John is the tallest boy in the family*

➤ Dùng giới từ **of** với danh từ số nhiều

*Deana is the shortest of the three sisters*

➤ Sau thành ngữ **One of the +** so sánh bậc nhất + **noun** phải đảm bảo chắc chắn rằng **noun** phải là số nhiều, và động từ phải chia ở số ít.

*One of the greatest tennis players in the world is Johnson.*

➤ Một số các tính từ hoặc phó từ mang tính tuyệt đối thì cấm dùng so sánh bậc nhất, hạn chế dùng so sánh hơn kém, nếu buộc phải dùng thì bỏ **more**:

**unique/ extreme/ perfect/ supreme/ top/ absolute/Prime/ Primary**

*His drawings are perfect than mine.*

**preferable to Sb/Sth...** = được ưa thích hơn...

**superior to Sb/Sth...** = siêu việt hơn...

**inferior to Sb/Sth...** = hạ đẳng hơn...





---

---

## Danh từ dùng làm tính từ

Trong tiếng Anh có hiện tượng một danh từ đứng trước một danh từ khác làm nhiệm vụ của một tính từ. Để làm được chức năng như vậy, chúng phải bảo đảm những tính chất

- Đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa.
- Không được phép có hình thái số nhiều trừ một số trường hợp đặc biệt.  
*No frills store = cửa hàng không trang trí màu mè.*  
*a sports/sport car*  
*small-claims court = phiên toà xử những vụ nợ vặt.*
- Nếu có hai danh từ cùng làm tính từ thì giữa chúng phải có dấu gạch nối "-".  
Trong một số trường hợp nếu dùng danh từ làm tính từ thì mang nghĩa đen:  
*A gold watch → a watch made of gold.*
- Nhưng nếu dùng tính từ gốc mang nghĩa bóng:  
*A golden opportunity = a chance that it is very rare and precious (quí giá).*
- Không được dùng tính từ bổ trợ cho danh từ khi cho nó chỉ tính chất nghề nghiệp hoặc nội dung:  
*mathematics teacher/ a biology book*

---

---

# Enough

➤ **Enough** luôn đứng đằng sau **Adj/Adv** nhưng lại phải đứng trước danh từ:  
*well enough...*

**Ex:** *enough food, enough water...*

Trong một số trường hợp nếu danh từ đã được nhắc đến ở trên, thì ở dưới có quyền dùng **enough** như một đại từ là đủ

*I forgot money. Do you have enough?*

---

---

## Một số trường hợp cụ thể dùng much & many

- Many/ Much + noun/ noun phrase như một định ngữ.

**Ex:** *She didn't eat much breakfast*

(Cô ta không ăn sáng nhiều)

**Ex:** *There aren't many large glasses left*

(Không còn lại nhiều cốc lớn)

- Tuy nhiên much of + personal and geographic names có thể được dùng mà không cần định ngữ đi kèm theo danh từ đằng sau:

**Ex:** *I have seen too much of Howard recently.*

(Gần đây tôi hay gặp Howard)

**Ex:** *Not much of Denmark is hilly.*

(Đan mạch không có mấy đồi núi)

- Many/Much of + determiner (a, the, this, my... ) + noun.

**Ex:** *You can't see much of a country in a week.*

(Anh không thể biết nhiều về một nước trong vòng một tuần đâu.)

**Ex:** *I won't pass the exam. I have missed many of my lessons.*

(Tôi sẽ không thoát được kỳ thi này mất, tôi bỏ quá nhiều bài.)

- Many và much dùng nhiều trong câu phủ định và câu nghi vấn, nhưng trong câu khẳng định nên dùng các loại từ khác như plenty of, a lot, lots of... để thay thế.

**Ex:** *How much money have you got? I've got plenty.*

**Ex:** *He got lots of men friends, but he doesn't know many women.*

- Tuy nhiên trong tiếng Anh chuẩn (formal) much và many vẫn được dùng bình thường trong câu khẳng định.

**Ex:** *Much has been written about the causes of unemployment in the opinion of many economists.*

- Much dùng như một phó từ:

**Ex:** *I don't travel much these days.*

- Much có thể dùng trước một số động từ diễn đạt sự ưa thích và một số ý tương tự đặc biệt trong dạng tiếng Anh qui chuẩn.

**Ex:** *I much appreciate your help.*

**Ex:** *We much prefer the country to the town.*

**Ex:** *Janet much enjoyed her stay with your family.*

- đối với một số động từ (như like/ dislike...) chỉ nên dùng much sau very và trong cấu trúc phủ định.

**Ex:** *I very much like your brother.*

**Ex:** *I don't much like your dog. It's very cruel.*

---

---

## Một số cách dùng đặc biệt của much và many:

Đặc ngữ: Much too much/ many so many dùng độc lập sau mệnh đề trước danh từ mà nó bổ ngữ.

*Ex: The cost of a thirty-second commercial on a network television station is \$300,000, much too much for most business.*

Many a + singular noun + singular verb: Biết bao nhiêu.

*Many a strong man has disheartened before such a challenge.*

*Ex: I have been to the top of the Eiffel tower many a time.*

➤ Many's the Smb + who (biết bao nhiêu) + singular verb  
Smt + that

*Ex: Many's the student who couldn't follow the post-graduate courses at Universities and colleges under the pressure of money.*

(Biết bao nhiêu sinh viên đã không thể... )

*Many's the promise that has been broken.*

(Biết bao nhiêu lời hứa... )

---

## Phân biệt thêm về cách dùng a lot/ lots of/ plenty/ a great deal so với many/ much

- Các thành ngữ trên tương đương với much/ many (nhiều) và most (đa phần).  
A lot of/ lots of (informal) = a great deal/ a large number of/ much/ many (formal)
- Không có khác nhau gì mấy giữa "a lot of" và lots of. Chủ ngữ chính sau hai thành ngữ này sẽ quyết định việc chia động từ.

A lot of/ lots of +	uncountable noun + singular verb plural noun + plural verb
---------------------	---

A lot of time is needed to learn a language.

Lots of us think it's time for an election.

- Plenty of được dùng phổ biến trong informal English.

*Don't rush, there's plenty of time.*

*Plenty of shops take checks.*

- A large amount of = a great deal of + non-count noun (formal English)

*I have thrown a large amount of old clothing.*

*Mr Lucas has spent a great deal of time in the Far East.*

- A lot và a great deal có thể được dùng làm phó từ và vị trí của nó là ở cuối câu.

**Ex:** *On holiday we walk and swim a lot.*

**Ex:** *The government seems to change its mind a great deal.*

**Ex:**

---

---

## Một số cách dùng cụ thể của more & most

- More + noun/noun phrase: dùng như một định ngữ  
*We need more time.*  
*More university students are having to borrow money these day.*
- More + of + personal/geographic names  
*It would be nice to see more of Ray and Barbara.*  
Rất hay khi được gặp Ray và Barbara thường xuyên hơn.  
*Five hundred years ago, much more of Britain was covered with trees.*  
500 năm trước đây, đa phần nước Anh phủ nhiều rừng hơn bây giờ nhiều.
- More of + determiner/pronoun (a/ the/ my/ this/ him/ them...)  
*He is more of a fool than I thought.*  
Nó là một thằng ngu hơn tôi tưởng nhiều.  
*Three more of the missing climbers have been found.*  
*Could I have some more of that smoked fish.*  
*I don't think any more of them want to come.*
- One more/ two more... + noun/ noun phrase  
**Ex:** *There is just one more river to cross.*
- Nhưng phải dùng cardinal number (số đếm) + noun + more (Five dollars more) nếu more mang nghĩa thêm nữa.  
*He has contributed \$50, and now he wants to contribute \$50 more.*
- Most + noun = Đa phần, đa số  
*Most cheese is made from cow's milk.*  
*Most Swiss people understand French.*
- Most + determiner/ pronoun (a, the, this, my, him...) = Hầu hết...  
*He has eaten 2 pizzas and most of a cold chicken.*  
*Most of my friends live abroad.*  
*She has eaten most of that cake.*  
*Most of us thought he was wrong.*
- Most được dùng như một danh từ, nếu ở trên, danh từ hoặc chủ ngữ đó đã được nhắc đến.  
*Some people had difficulty with the lecture, but most understood.*  
*Ann and Robby found a lot of blackberries, but Susan found the most.*
- Most + adjective khi mang nghĩa very  
*That is most kind of you.*  
*Thank you for a most interesting afternoon.*

---

## Cách dùng long & (for) a long time

- Long được dùng trong câu hỏi và câu phủ định.

*Have you been waiting long?*

*It does not take long to get to her house.*

*She seldom stays long.*

- (for) a long time dùng trong câu khẳng định

*I waited for a long time, but she didn't arrive.*

*It takes a long time to get to her house.*

- Long cũng được dùng trong câu khẳng định khi đi với: too, enough, as, so

*The meeting went on much too long.*

*I have been working here long enough. Time to get a new job.*

*You can stay as long as you want.*

*Sorry! I took so long.*

- Long before (lâu trước khi)/ long after (mãi sau khi)/ long ago (cách đây đã lâu)

*Ex: We used to live in Paris, but that was long before you were born.*

*Ex: Long after the accident he used to dream that he was dying.*

*Ex: Long ago, in a distant country, there lived a beautiful princess.*

- Long phải đặt sau trợ động từ: This is a problem that has long been recognized.

- All day/ night/ week/ year long = suốt cả...

*She sits dreaming all day long*

(Cô ta ngồi mơ mộng suốt cả ngày).

Before + long = Ngay bây giờ, chẳng bao lâu nữa

*I will be back before long*

(Tôi sẽ quay lại ngay bây giờ).

- Trong câu phủ định for a long time (đã lâu, trong một thời gian dài) ≠ for long (ngắn, không dài, chốc lát)

*She didn't speak for long. (= she only spoke for a short time)*

*She didn't speak for a long time. (= she was silent for a long time)*

How long have you been here for? = Anh sẽ ở đây lâu chứ? (bao gồm hoặc đề cập đến cả tương lai).

*How long have you been here for?*

*Until the end of next week.*

*How long have you been here for? (Anh đã ở đây cho đến giờ là bao lâu rồi?)*

*Since last Monday.*

---

---

# Từ nối

## 1. Because, Because of

- Đứng sau Because phải dùng 1 câu hoàn chỉnh nhưng đằng sau Because of phải dùng 1 ngữ danh từ.
- Because of = on account of = due to
- Nhưng nên dùng due to sau động từ to be cho chuẩn.  
*The accident was due to the heavy rain.*
- Dùng as a result of để nhấn mạnh hậu quả của hành động hoặc sự vật, sự việc.  
*He was blinded as a result of a terrible accident.*

## 2. Từ nối chỉ mục đích và kết quả

- Trong cấu trúc này người ta dùng thành ngữ "so that" (sao cho, để cho). Động từ ở mệnh đề sau "so that" phải để ở thời tương lai so với thời của động từ ở mệnh đề chính.  
*He studied very hard so that he could pass the test.*
- Phải phân biệt "so that" trong cấu trúc này với so that mang nghĩa do đó (therefore). Cách phân biệt duy nhất là động từ đằng sau so that mang nghĩa do đó diễn biến bình thường so với thời của động từ ở mệnh đề đằng trước.  
*We heard nothing from him **so that** (= therefore) we wondered if he moved away.*

## 3. Từ nối chỉ nguyên nhân và kết quả.

- Trong loại từ nối này người ta dùng cấu trúc so/such .... that = quá, đến nỗi mà và chia làm nhiều loại sử dụng.
- Dùng với tính từ và phó từ : Cấu trúc là so ..... that.  
*Terry ran so fast that he broke the previous speed record.*  
*Judy worked so diligently that she received an increase in salary.*
- Dùng với danh từ số nhiều: Cấu trúc vẫn là so ... that nhưng phải dùng many hoặc few trước danh từ đó.  
*I had so few job offers that it wasn't difficult to select one.*
- Dùng với danh từ không đếm được : Cấu trúc vẫn là so ... that nhưng phải dùng much hoặc little trước danh từ đó.  
*He has invested so much money in the project that he can't abandon it now.*
- Dùng với tính từ + danh từ số ít: **such a ... that.** Có thể dùng **so** theo cấu trúc : **so + adj + a + noun ... that. (ít phổ biến hơn)**  
*It was such a hot day that we decided to stay indoors.*  
*It was so hot a day that we decided to stay indoors.*
- Dùng với tính từ + danh từ số nhiều/không đếm được: such ... that. Tuyệt đối không được dùng so.  
*They are such beautiful pictures that everybody will want one.*  
*This is such difficult homework that I will never finish it.*

## 4. Một số các từ nối mang tính điều kiện khác.

- **Even if + negative verb:** cho dù.  
*You must go tomorrow even if you aren't ready.*
- **Whether or not + positive verb:** dù có hay không.  
*You must go tomorrow whether or not you are ready.*
- Các đại từ nghi vấn đứng đầu câu cũng dùng làm từ nối và động từ theo sau chúng phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.  
*Whether he goes out tonight depends on his girlfriend.*  
*Why these pupils can not solve this problems makes the teachers confused.*
- Một số các từ nối có quy luật riêng của chúng nếu kết hợp với nhau  
**And moreover                      And in addition                      And thus                      or otherwise**



**And furthermore And therefore But nevertheless But ... anyway**

- Nếu nối giữa hai mệnh đề, đằng trước chúng phải có dấu phẩy  
*He was exhausted, and therefore his judgement was not very good.*
- Nhưng nếu nối giữa hai từ đơn thì không  
*The missing piece is small but nevertheless significant.*
- **Unless + positive = if ... not:** Trừ phi, nếu không.  
*You will be late unless you start at once.*
- **But for that + unreal condition:** Nếu không thì
  - Hiện tại  
*My father pays my fee, but for that I couldn't be here (But he is here learning)*
  - Quá khứ  
*My car broke down, but for that we would have been here in time (But they were late)*
- **Otherwise + real condition:** Kẻo, nếu không thì.  
*We must be back before midnight otherwise I will be locked out.*
- **Otherwise + unreal condition:** Kẻo, nếu không thì nhưng sau nó phải là điều kiện không thể thực hiện được
  - Hiện tại  
*Her father supports her finance otherwise she couldn't conduct these experiments (But she can with her father's).*
  - Quá khứ:  
*I used a computer, otherwise I would have taken longer with these calculations (But he didn't take any longer).*
- \*Lưu ý: Trong tiếng Anh thông tục (colloquial English) người ta dùng **or else** để thay thế cho **otherwise**.
- **Provided/Providing that:** Với điều kiện là, miễn là = **as long as**  
*You can camp here providing that you leave no mess.*
- **Suppose/Supposing = What ... if :** Giả sử .... thì sau, Nếu ..... thì sao.  
*Suppose the plane is late = What (will happen) if the plane is late.*

**Lưu ý:**

- \* Suppose còn có thể được dùng để đưa ra lời gợi ý.  
*Suppose you ask him = Why don't you ask him.*
- \* Lưu ý thành ngữ: What if I am: Tao thế thì đã sao nào (mang tính thách thức)

- **If only + S + simple present/will + verb = hope that:** hi vọng rằng  
*Ex : If only he comes in time*  
*Ex : If only he will learn harder for the test next month.*
- **If only + S + simple past/past perfect = wish that**(Câu đ/k không thực hiện được) = giá mà  
*If only he came in time now.*  
*If only she had studied harder for that test*
- **If only + S + would + V**
  - Diễn đạt một hành động không thể xảy ra ở hiện tại  
*If only he would drive more slowly = we wish he drove more slowly.*
  - Diễn đạt một ước muốn vô vọng về tương lai:  
*If only it would stop raining*
- Immediately = as soon as = the moment (that) = the instant that = directly: ngay lập tức/ ngay khi mà  
*Ex: Tell me immediatly (=as soon as ) you have any news.*  
*Ex: Phone me the moment that you get the results.*  
*Ex: I love you the instant (that) I saw you.*  
*Ex: Directly I walked in the door I smelt smoke.*